



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01.2022

Nền kinh tế đầu năm khởi sắc

11/02/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 01.2022

01 Cả ba nền kinh tế đều tăng trưởng tích cực

02 Số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng đột biến

03 Ngành bán lẻ hồi phục

04 Giải ngân vốn ngân sách Nhà nước là điểm sáng

05 Tốc độ tăng trưởng XNK suy yếu

06 Lam phát bình ổn

07 Hệ thống tiền tệ dồi dào

08 Giá trị VND duy trì đà đi lên trong tháng 1

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 01.2022

09 Dự báo tháng 02/2022

10 P/E của VNIndex ở vị trí thứ 10 Châu Á

11 Phân hóa với 8/11 ngành cấp I giảm điểm

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 7.5 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng tháng thứ 6

14 NĐT nội tiếp tục duy trì giao dịch cao

15 TPDN tháng 01/2022 giảm đáng kể

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 02/2022

17 Chiến lược đầu tư tháng 02/2022

PHỤ LỤC



VĨ MÔ THÁNG 01.2022

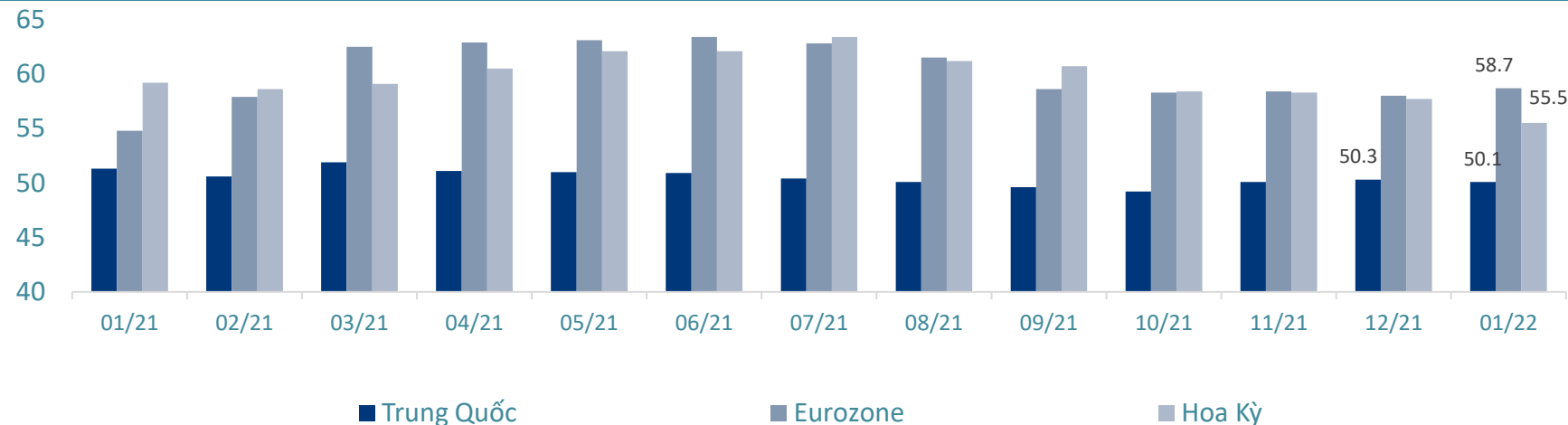
Lĩnh vực sản xuất hồi phục mạnh mẽ



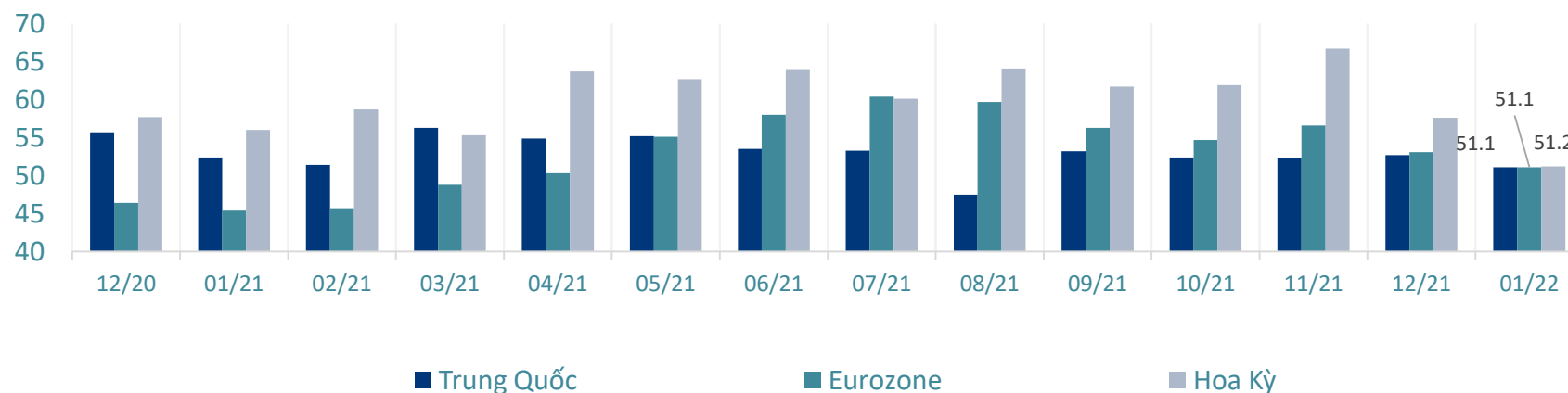
VĨ MÔ: CẢ BA NỀN KINH TẾ ĐỀU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại cả ba nền kinh tế.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại cả 3 nền kinh tế.
- ❖ BSC Đánh giá: Tuy biến thể Omicron ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ (số lượng đơn đặt hàng giảm, chi phí sản xuất kinh doanh tăng,...) nhưng tăng trưởng ở cả ba nền kinh tế đều duy trì xu hướng tích cực.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Hướng về thắt chặt	Hướng về thắt chặt	Hướng về nới lỏng
Lãi suất điều hành	0 - 0.25%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Hoạt động thu mua trái phiếu trị giá 60 tỷ USD/1 tháng.	- Mua trái phiếu theo Chương trình Mua Tài sản (APP) với tốc độ 40 tỷ EUR trong quý 2 và 30 tỷ EUR trong quý 3	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.85% xuống 3.8%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.65% xuống 4.6%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Phát tín hiệu nâng lãi suất ít nhất 3 lần từ mức 0%-0.25% lên 0.75%-1%, kết thúc chương trình thu mua trái phiếu vào tháng 03/2022.	- Kết thúc chương trình PEPP nhưng vẫn duy trì chương trình thu mua tài sản APP. Chưa phát tín hiệu nâng lãi suất trong năm 2022	- PBOC đang dần chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.

VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG GDP TẠI NHỮNG NỀN KINH TẾ LỚN

Real GDP (YoY%)	2019	2020	2021	2022F
Thế giới	2.8	-3.1	5.9	4.3
Hoa Kỳ	2.3	-3.4	5.7	3.8
Châu Âu	1.6	-6.4	5.2	4.0
Trung Quốc	6	2.2	8.1	5.2

**Note: Số liệu năm 2022 là số trung vị các dự báo của các tổ chức kinh tế trên thế giới*

Nguồn: Bloomberg, BSC Research tổng hợp

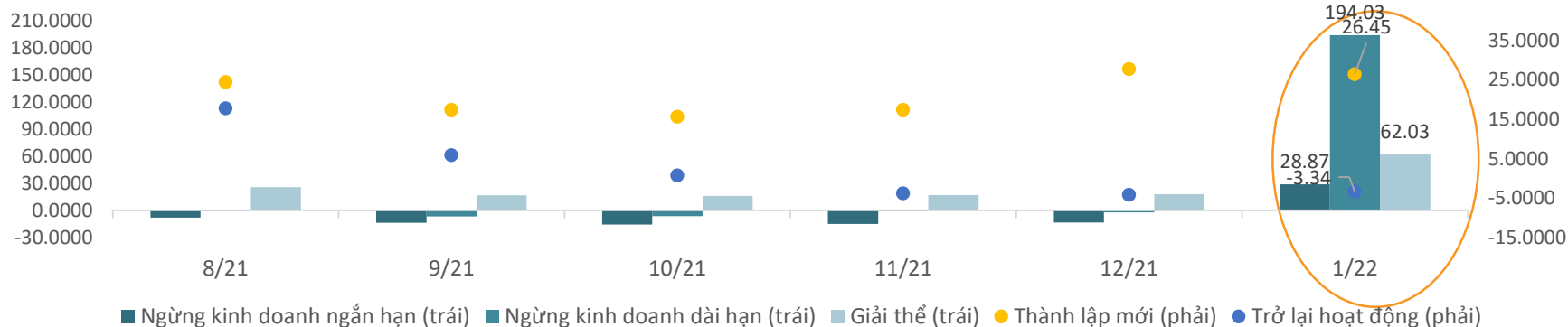
VĨ MÔ: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG TĂNG ĐỘT BIẾN

❖ Lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong tháng 1/2022 tăng +194% YoY; lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới +28.9% YoY trong khi đó lượng doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể giảm -3.3% YoY.

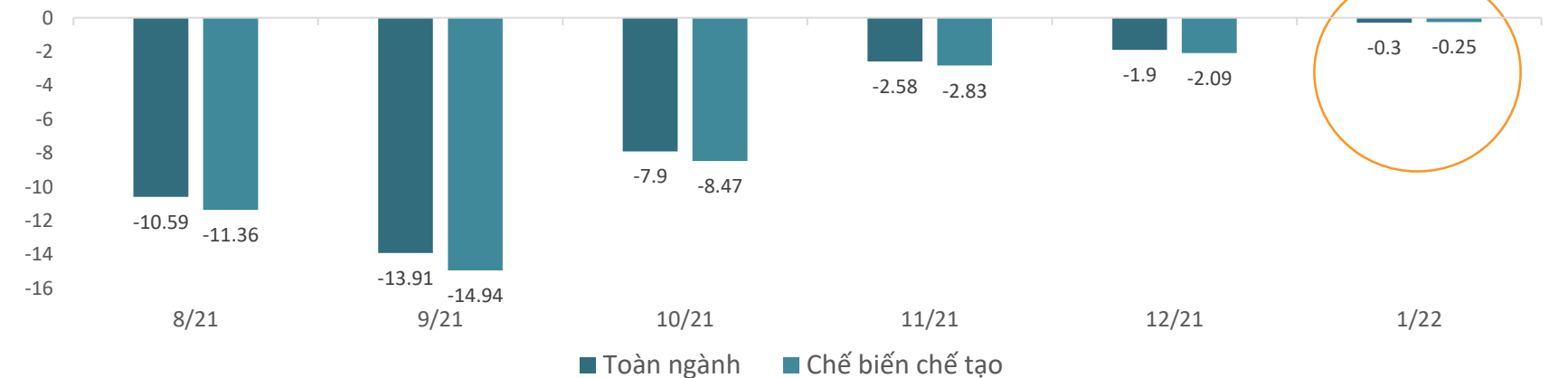
❖ Tình hình sử dụng lao động công nghiệp tăng +0.68% MoM (chế biến chế tạo +0.74% MoM)

❖ Số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng đột biến cho thấy tín hiệu khả quan cho phát triển doanh nghiệp năm 2022. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng và vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021.

Tình hình doanh nghiệp tháng 1.2022 YoY%

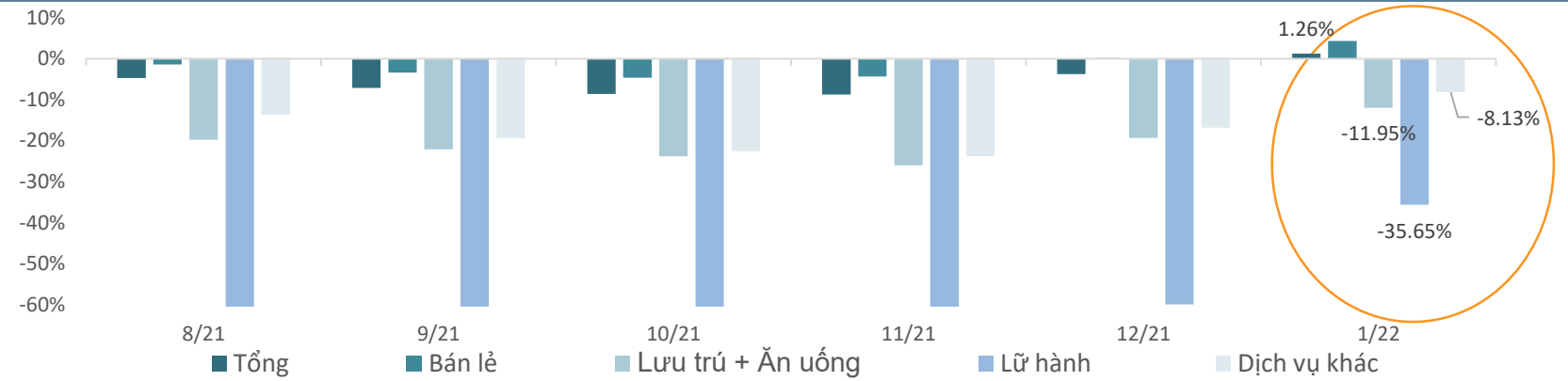


Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

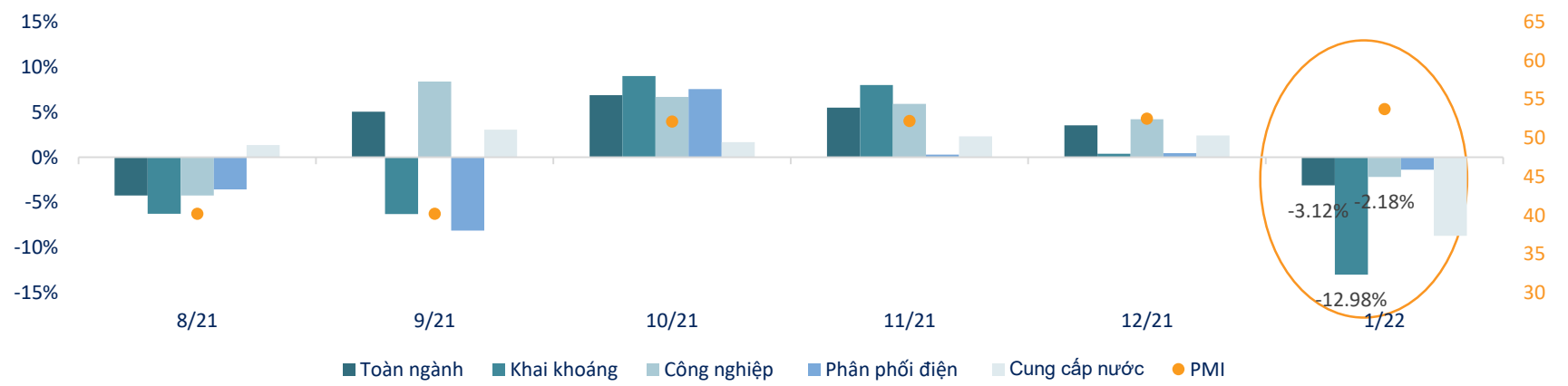


VĨ MÔ: NGÀNH BÁN LẺ HỒI PHỤC

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



❖ Ngành bán lẻ hồi phục, tăng +4.3% YoY. Các lĩnh vực khác cũng có sự hồi phục, khiến cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quay đầu tăng trưởng dương +1.3% trong tháng 1/2022.

❖ Dù các cấu phần vẫn suy giảm so với cùng kỳ do dịch bệnh Covid-19 nhưng đều đang trên đà hồi phục.

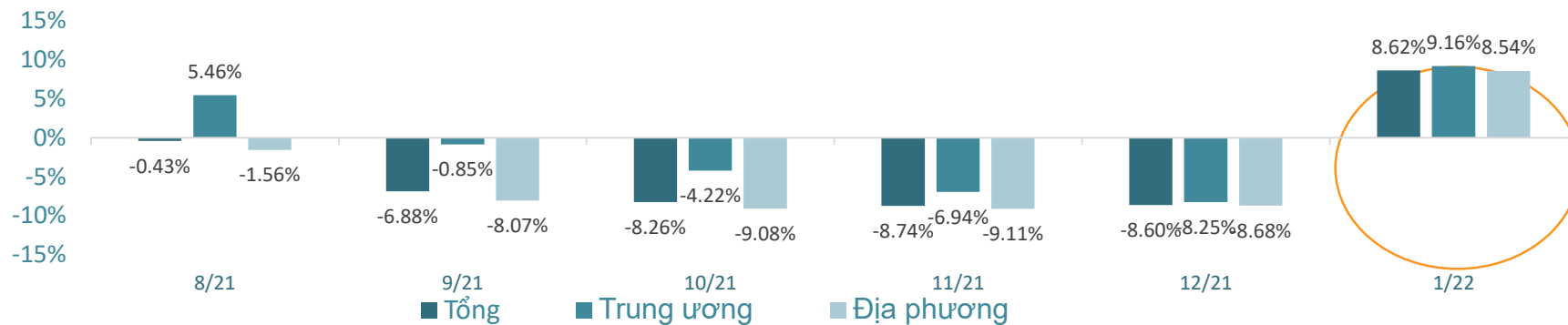
❖ PMI đạt 53.7 điểm trong tháng 1. Chỉ số sản xuất tăng +2.4%. Số lượng, sản lượng đơn đặt hàng mới đều tăng. Việc làm cũng tăng trong tháng 1, tuy nhiên chỉ ở mức khiêm tốn khi một số nhân viên phải nghỉ việc do nhiễm Covid và một số khác vẫn chưa trở lại làm việc. Bên cạnh đó, dịch bệnh cũng khiến cho khâu vận chuyển gặp khó

VĨ MÔ: GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LÀ ĐIỂM SÁNG

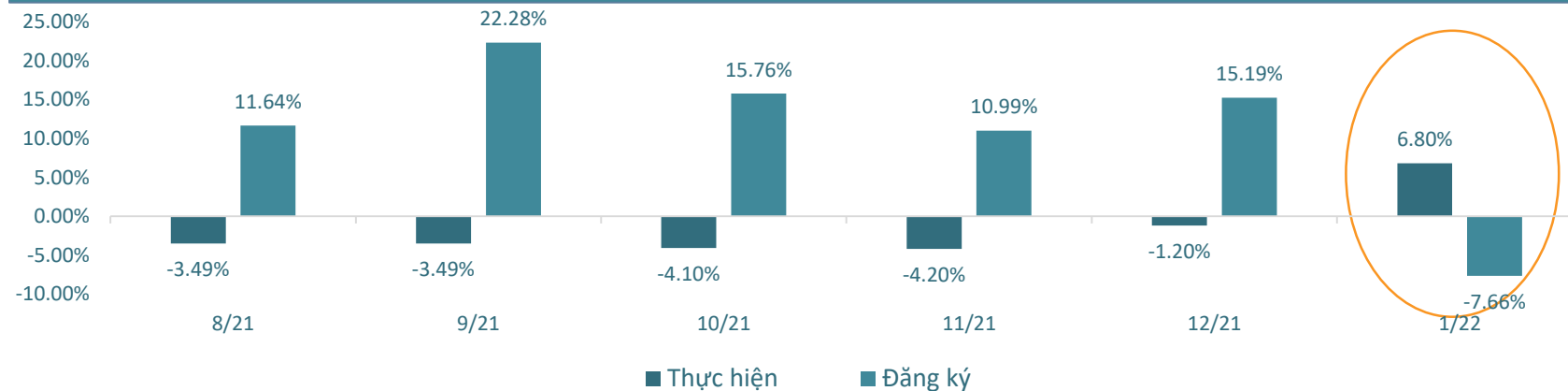
❖ Tháng 1/2022, giải ngân ước tăng +8.62% YoY (tương đương 25,315 tỷ, bằng 4.8% so với kế hoạch năm 2022). Hoạt động đầu tư trong tháng 1 tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn năm 2022. Các công trình mới được bố trí vốn năm 2022 đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp.

❖ Tháng 1/2022, FDI thực hiện ước tăng +6.8%. FDI đăng ký cấp mới đạt 388 triệu USD, giảm -70.7%. Trong khi đó vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm 1.27 tỷ USD, tương đương +169%.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



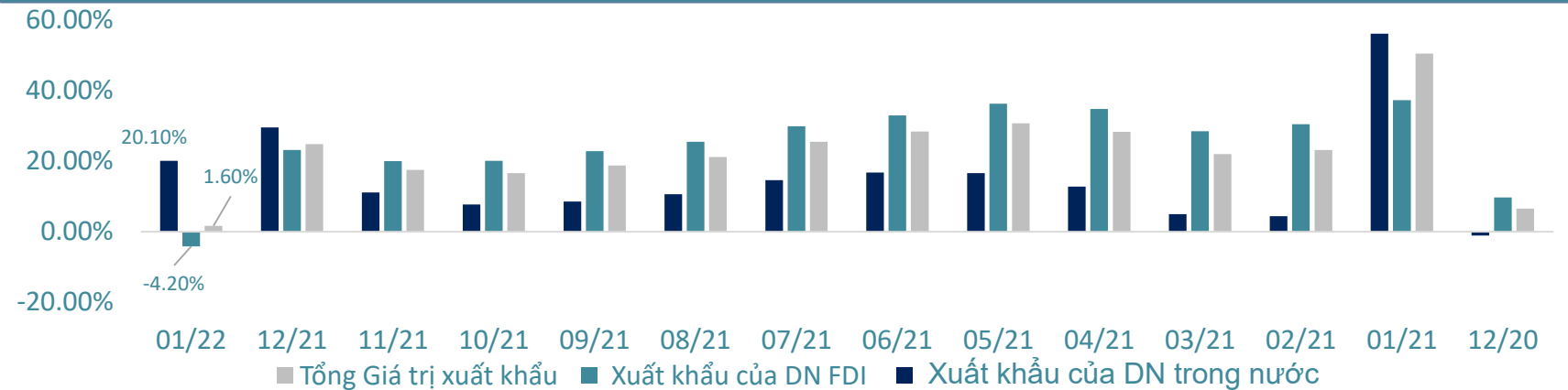
VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY YẾU

❖ Lũy kế tới cuối tháng 01, xuất khẩu tăng +1.6% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 11.5% YoY. Tháng 01 ước tính nhập siêu 0.5 tỷ USD.

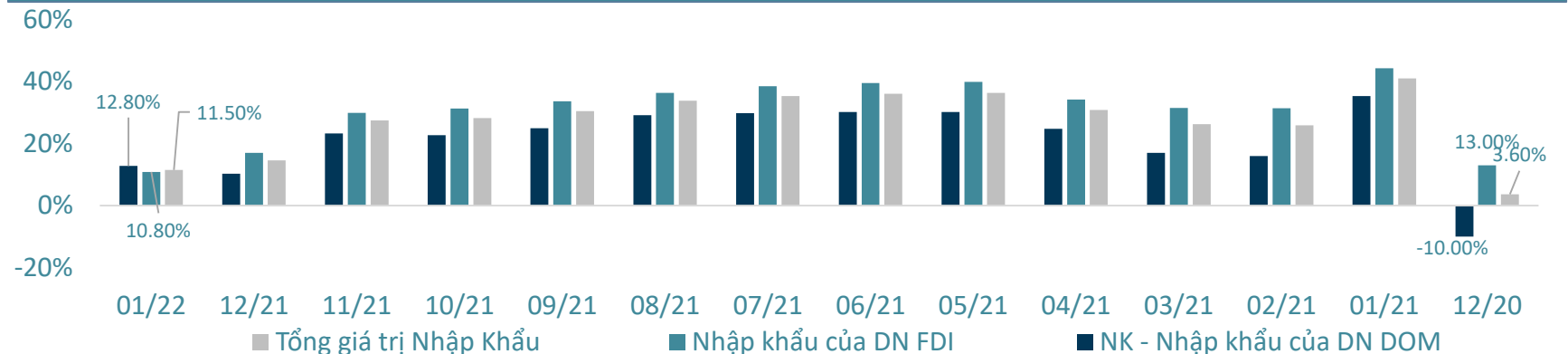
❖ Tốc độ tăng trưởng XNK suy yếu do xu hướng du lịch gia tăng trở lại vào đầu năm đã khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tại Hoa Kỳ suy giảm.

❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ đạt mức 18-19% %YoY và nhập khẩu ở mức mức 17-19% YoY vào cuối năm 2022.

Xuất khẩu lũy kế tháng 01/2022 YoY%



Nhập khẩu lũy kế tháng 01/2022 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ TĂNG SUY YẾU

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	1.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-34.4%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	-10.1%
Hàng dệt, may	10%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	24.0%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	-7.8%
Giày dép các loại	6%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	7.1%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	20.2%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	-2.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.6%
Vải các loại	4%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	8.3%
Sắt thép các loại	3%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	18.6%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT BÌNH ỔN

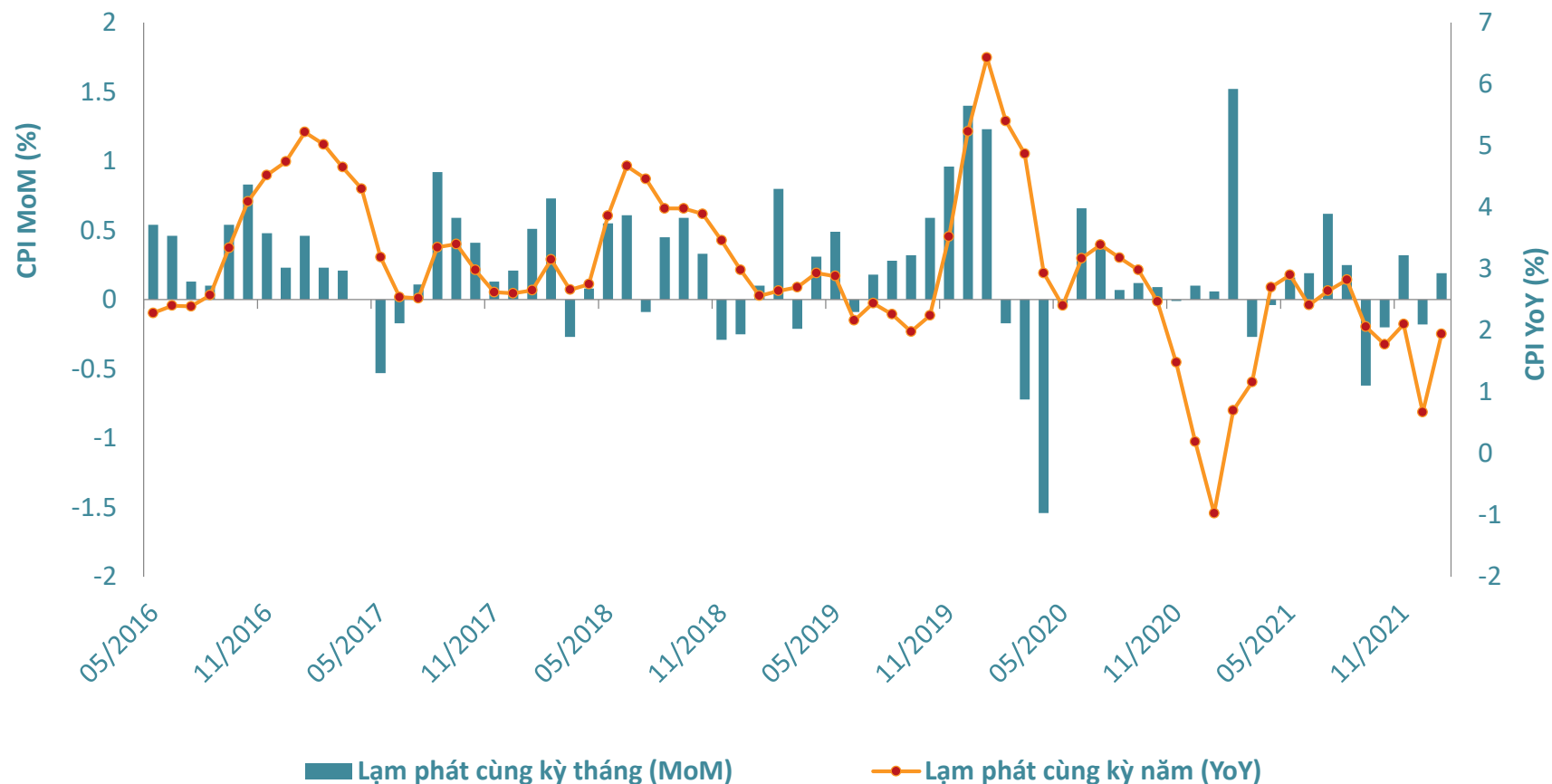
❖ CPI tháng 01/2022 tăng +1.94% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá thế giới.
- ✓ Giá các loại hàng hóa và dịch vụ đều tăng theo nhu cầu mua sắm của dịp Tết Nguyên Đán

❖ BSC dự báo ước tính CPI năm 2022 đạt mức 3.0% trong kịch bản tích cực và 4.5% trong kịch bản tiêu cực.. Các giả định chính: .

- ✓ (1) Giá dầu Brent dao động trong vùng 70-80 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 40,000 – 80,000 VND/kg.
- ✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại tăng mạnh trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

Lạm phát



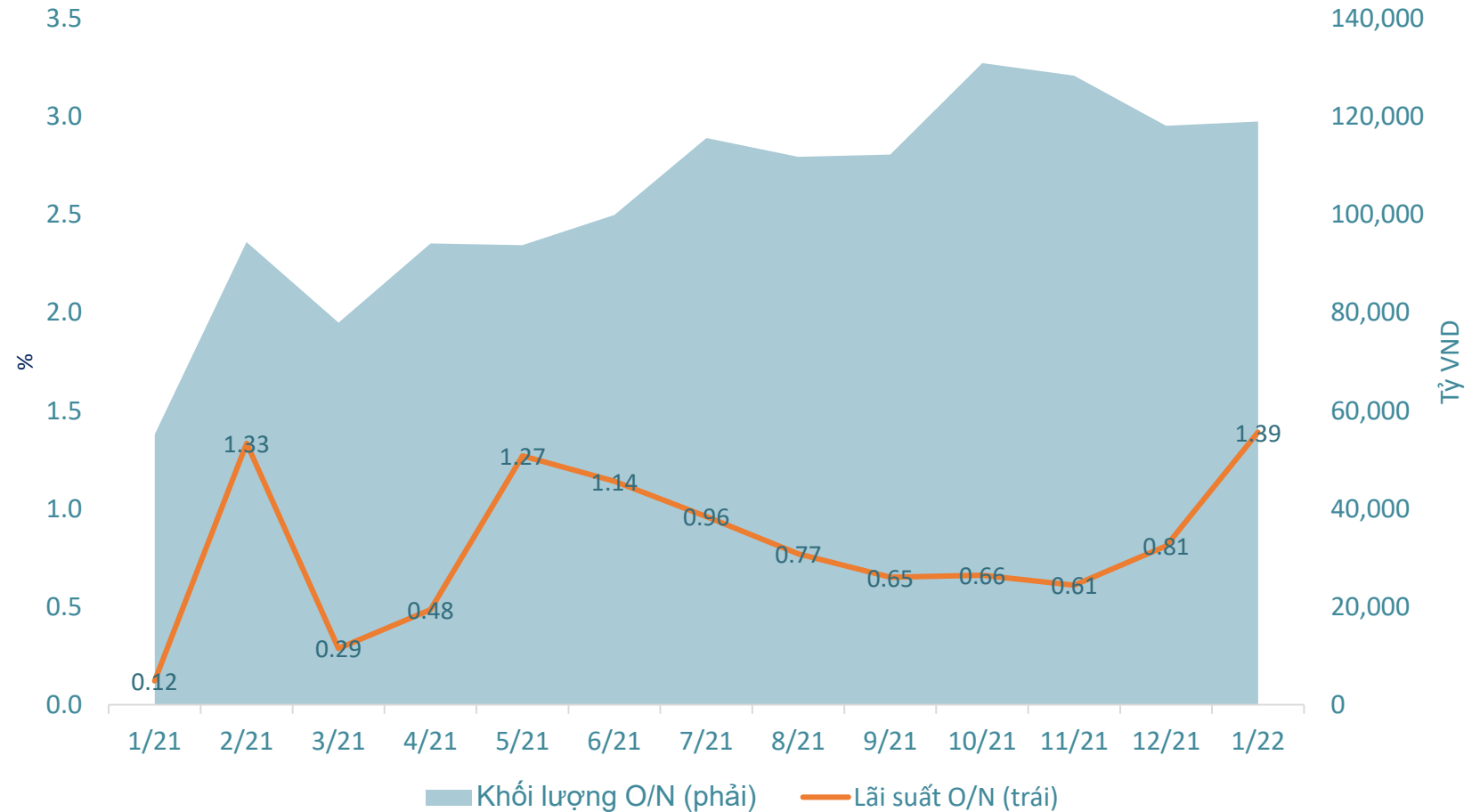
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: HỆ THỐNG TIỀN TỆ DỒI DÀO

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 1.39% trong tháng 1 do nhu cầu tín dụng tăng cao trong dịp Tết Nguyên Đán, tiếp nối đà tăng từ cuối năm ngoái. Tính tới tháng 01/2022, tín dụng tăng 1.9% YTD. **Thông tư 14/2021/TT-NHNN về cơ cấu lại các khoản nợ sẽ là sự trợ giúp tích cực trong quá trình hồi phục kinh tế kể từ quý IV.**

❖ CPI cơ bản tăng +0.66% YoY trong tháng 01. Lạm phát duy tuy tăng trở lại nhưng vẫn nằm ở mức ổn định, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Dầu vậy, việc nền kinh tế mở cửa trở lại cùng với việc giá dầu tăng mạnh sẽ khiến lạm phát tăng mạnh trong quý I/2022.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



BỨC TRANH VĨ MÔ

	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%
Bán lẻ hàng hóa	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%
Lưu trú + Ăn uống	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%
Lữ hành	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	
Dịch vụ khác	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	
Chỉ số sản xuất công nghiệp	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%	-4.24%	5.03%	6.87%	5.46%	3.53%	-3.12%
Khai khoáng	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%	-6.24%	-6.29%	8.99%	8.02%	0.40%	-12.98%
Công nghiệp chế biến chế tạo	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%	-4.22%	8.37%	6.69%	5.92%	4.21%	-2.18%
Phân phối điện	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%	-3.55%	-8.12%	7.53%	0.29%	0.45%	-1.38%
Cung cấp nước	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%	1.36%	3.06%	1.67%	2.28%	2.42%	-8.68%
PMI	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7
Xuất khẩu	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%
Nhập khẩu	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%
FDI Thực hiện	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%
FDI Đăng ký	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%
CPI cơ bản YoY	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%
CPI YoY	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	0.80%	
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-5.60%	
Lãi suất O/N (%)	4.2	4.1	3.5	3.7	3.0	3.1	2.9	3.0	2.6	1.7	2.4	2.9	1.6	2.1	2.0	2.1	1.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.9	0.2	0.3	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	0.7	0.6	0.8	1.39



THỊ TRƯỜNG THÁNG 01.2022

**Thị trường điều chỉnh,
chờ đợi KQKD Quý IV.2021**



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 02/2022

KỊCH BẢN 1

Sau nhịp tích lũy quanh 1,470 điểm trước kỳ Nghỉ Lễ, VN-Index có cơ hội vượt 1,500 điểm và kiểm tra lại đỉnh cũ tại 1,530 điểm. Triển vọng tích cực phục hồi kinh tế và tăng trưởng lợi nhuận Doanh nghiệp sau dịch bệnh cũng như kế hoạch triển khai gói kích cầu là thông tin nâng đỡ thị trường trong những tháng đầu năm. Thị trường dù vậy sẽ có sự phân hóa mạnh theo KQKD quý IV và triển vọng và kế hoạch kinh doanh của DN năm 2022.

KỊCH BẢN 2

Hiệu ứng tâm lý tích cực sau kỳ nghỉ Lễ không kéo dài, Thị trường phân hóa trong mùa công bố KQKD quý IV. 1,500 điểm đóng vai trò là ngưỡng cản tâm lý của thị trường trong quá trình chờ đợi thông tin hỗ trợ. VN-Index sẽ tiếp tục tích lũy trong khoảng $1,470 \pm 30$ điểm.

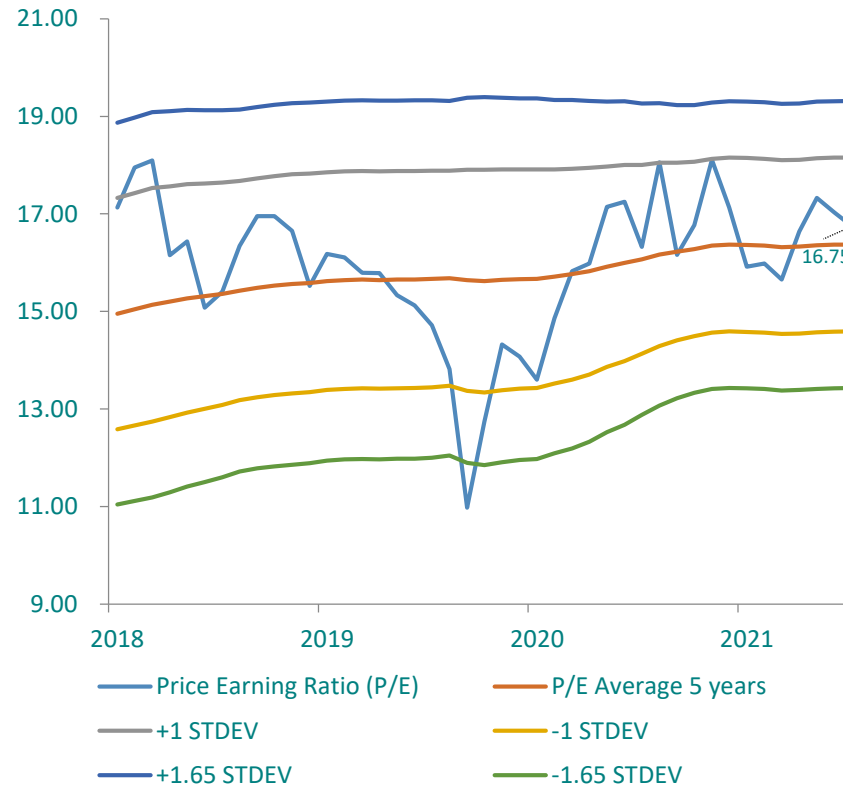


Nguồn: Tradingview, BSC Research

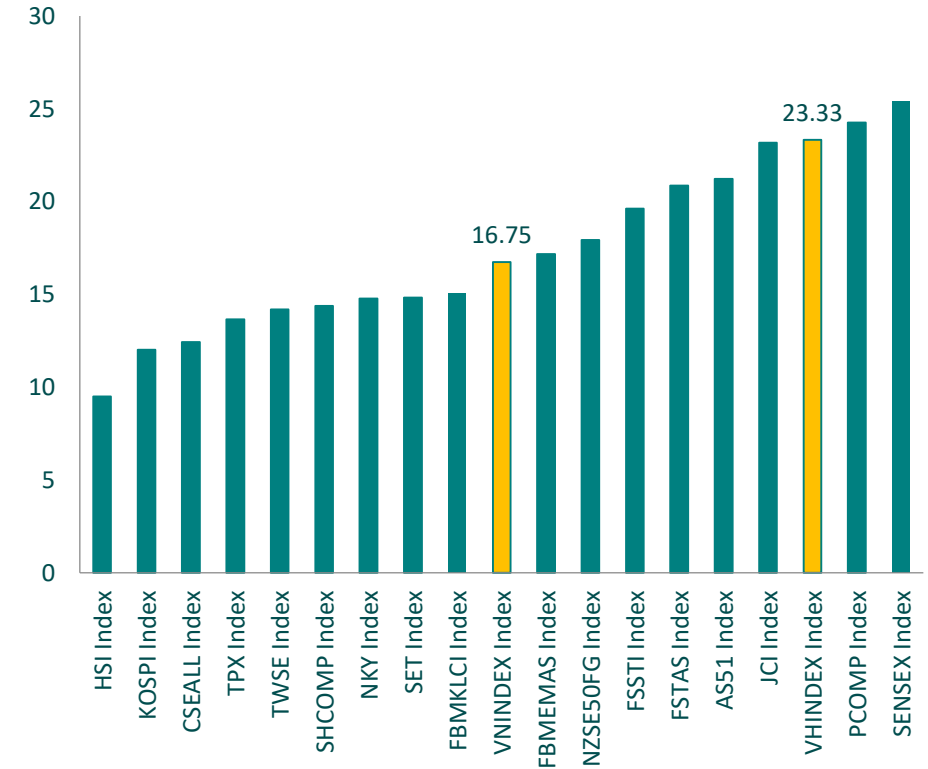
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 10 CHÂU Á

- VNIndex và HNXIndex giảm lần lượt 1.28% và 12.08% trong tháng 01. Các chỉ số có những phiên điều chỉnh giảm khá sâu trước những thông tin không mấy tích cực và tâm lý chốt lời nghỉ ngơi trước kỳ nghỉ lễ.
- P/E VN-Index cuối tháng 01 ở mức 16.75 lần, giảm 1.67% so với tháng trước, và cao hơn 2.3% so với mức P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index ở mức trung bình tuy nhiên P/E HNXIndex đang ở mức đắt so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index khả năng giao dịch giằng co tích lũy chờ tin hỗ trợ xung quanh vùng 16.5-17.5.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực

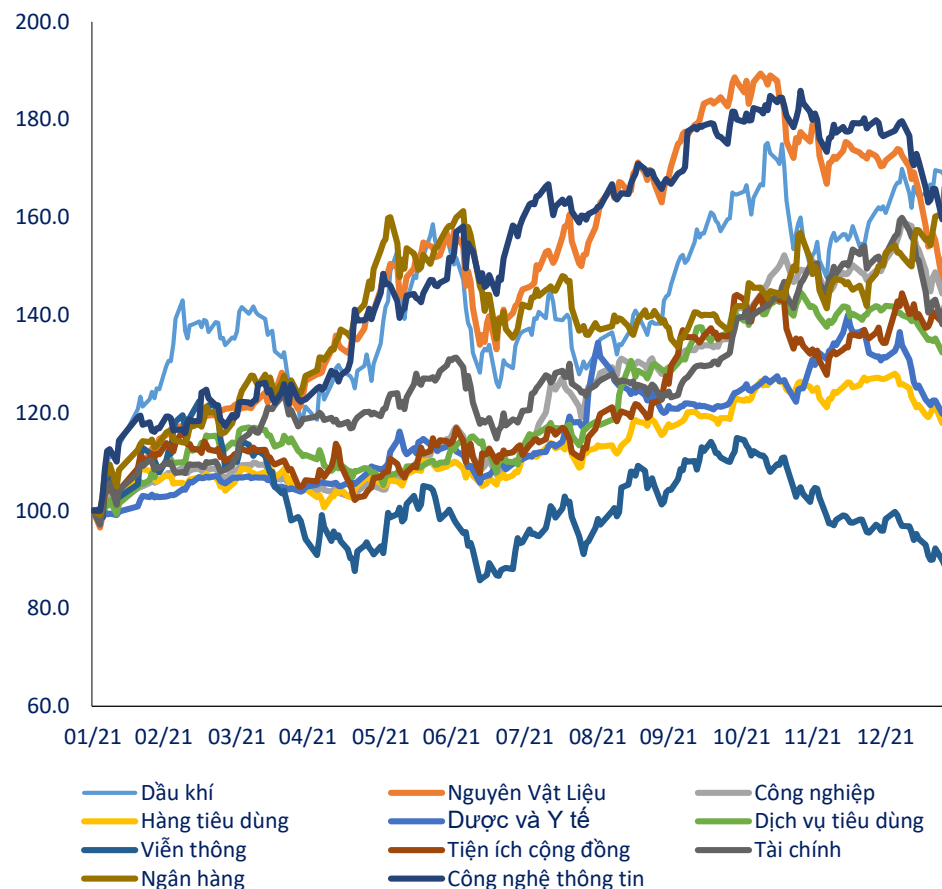


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: PHÂN HÓA VỚI 8/11 NGÀNH CẤP I GIẢM ĐIỂM

- ❖ Thị trường phân hóa mạnh khi chỉ có 3/11 ngành cấp I tăng điểm. Dòng tiền chốt lãi tại các cổ phiếu vừa và nhỏ, nhóm cổ phiếu tăng nóng, dịch chuyển vào các cổ phiếu lớn và các ngành có tích lũy dài vào cuối tháng.
- ❖ Nhóm ngành Dầu khí, Tiện ích cộng đồng và Ngân hàng tăng tích cực trong tháng 01 trong khi ngành Nguyên vật liệu, Dược và Y tế có mức giảm lần lượt là 12.79% và 8.22%.
- ❖ Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.75 lần. Chỉ có 2/11 ngành có P/B tăng so với cuối tháng 12/2021.
- ❖ Ngành Dầu khí, Công nghệ thông tin và ngành Ngân hàng có mức tăng vượt trội trên 60% trong vòng 12 tháng.

DIỄN BIẾN NGÀNH



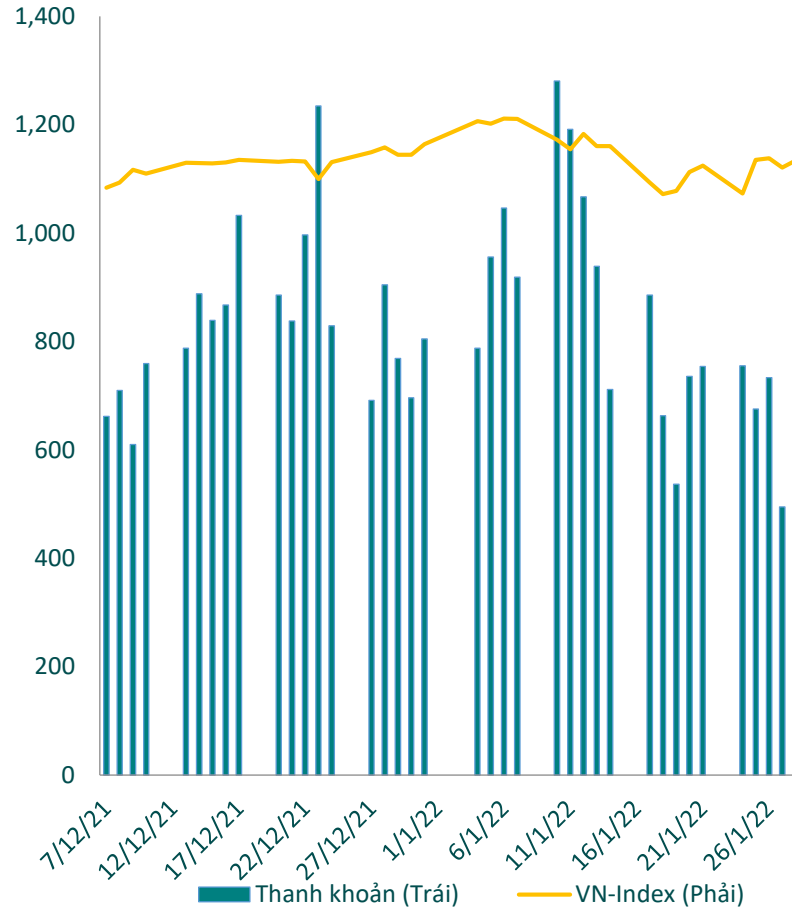
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%Mom	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	4.39%	17.40	-9.1%	2.01	5.3%
Nguyên Vật Liệu	-12.79%	9.50	-16.2%	2.01	-15.3%
Công nghiệp	-4.82%	22.75	-11.8%	2.50	-7.6%
Hàng tiêu dùng	-6.34%	18.61	-21.6%	3.06	-14.1%
Dược và Y tế	-8.22%	18.19	-10.0%	1.97	-21.5%
Dịch vụ tiêu dùng	-4.46%	-	0.0%	4.13	-12.0%
Viễn thông	-7.42%	175.37	-8.6%	3.22	-7.8%
Tiện ích cộng đồng	5.09%	15.74	-2.8%	2.05	-10.3%
Tài chính	-6.09%	21.06	-3.9%	3.01	-7.9%
Ngân hàng	8.52%	14.13	6.5%	2.37	2.5%
Công nghệ thông tin	-6.09%	20.10	-15.2%	3.14	-17.7%

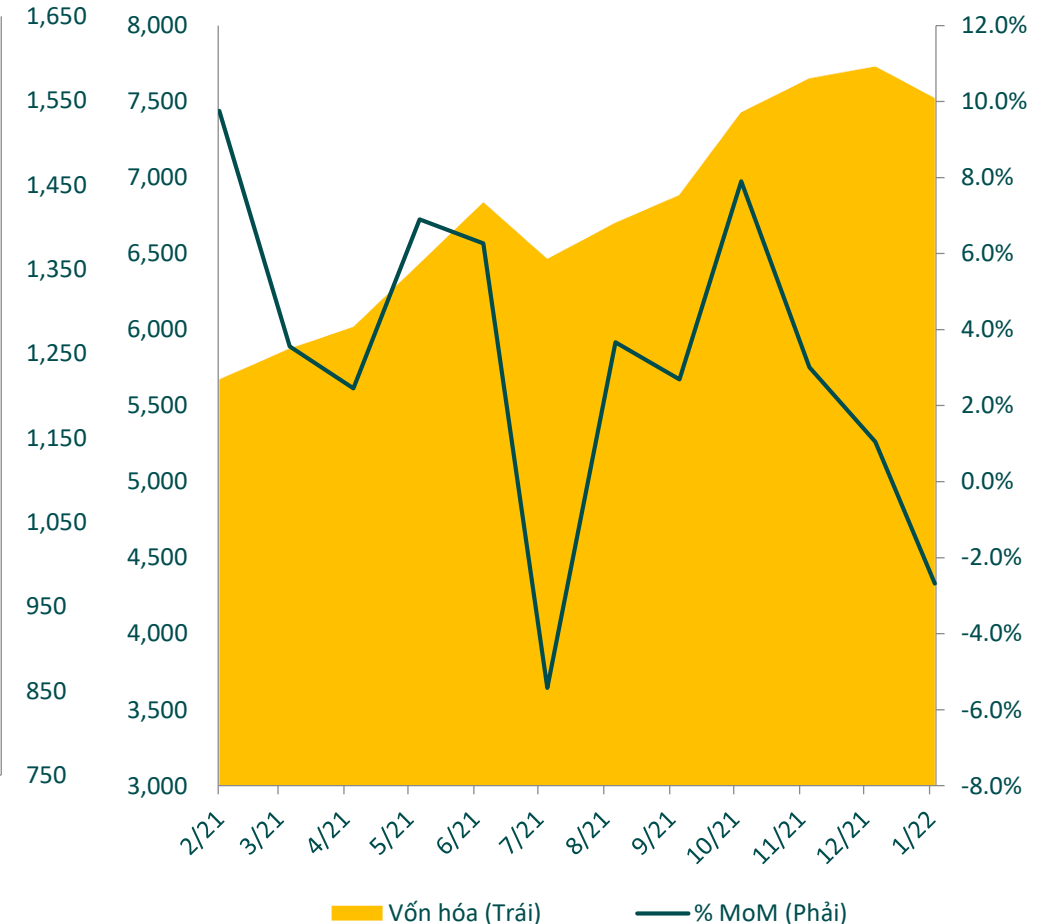
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN THÁNG 01/2022 ĐẠT 7.518 TRIỆU TỶ

- Vốn hóa toàn thị trường giảm 2.7% kết thúc đà tăng của 05 tháng trước đó. Sự sụt giảm vốn hóa đến từ tâm lý chốt lời nhóm các cổ phiếu tăng nóng và tâm lý trước kỳ nghỉ lễ.
- VN-Index tăng tích cực lên 1,530 điểm trước khi điều chỉnh về quanh ngưỡng 1,470 điểm trước một số diễn biến và thông tin không mấy khả quan.
- GTGD bình quân đạt 1,422 triệu USD/ phiên trong tháng 01, giảm nhẹ so với T12/2021. Thanh khoản bùng nổ ở những phiên VN-Index vượt đỉnh ngắn hạn thu hút được dòng tiền nhà đầu tư.
- Kịch bản VN-Index kiểm tra lại đỉnh cũ 1,530 điểm và chờ đợi KQKD Quý IV cũng như triển vọng KHKD 2022, thanh khoản dự báo duy trì ở mức 1.4 tỷ USD/phiên trong tháng 02/2022.

Thanh khoản T01/2022 duy trì ở mức tốt



Vốn hóa toàn thị trường giảm 2.7% so với 31/12/2021

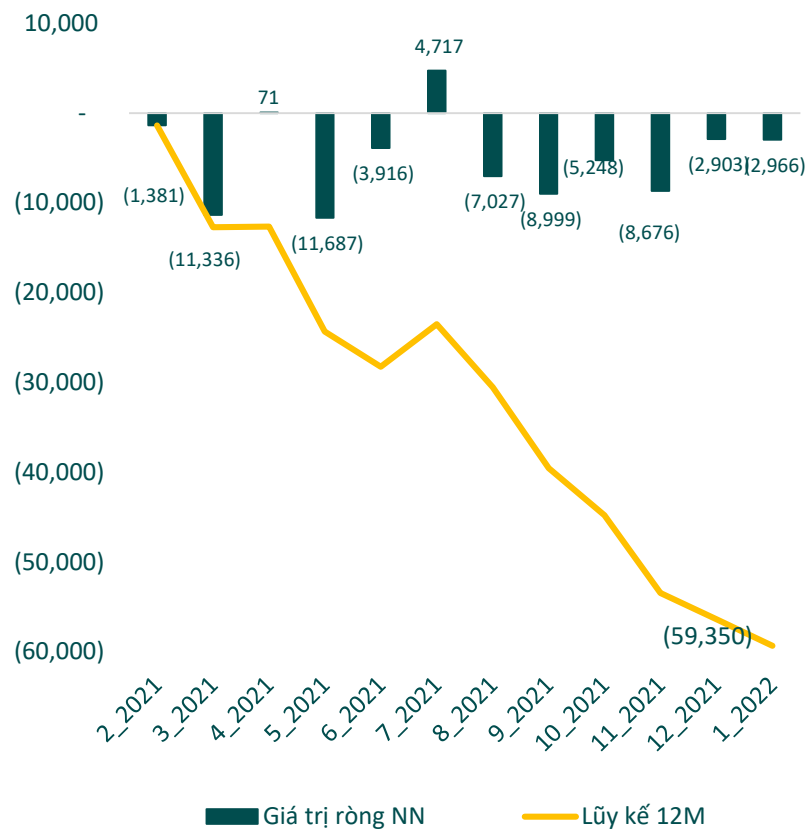


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khối ngoại duy trì bán ròng tháng thứ 6 trong quá trình chỉ số lập đỉnh kỷ lục mới. Họ bán ròng 10/12 tháng gần nhất với tổng giá trị bán ròng 59,350 tỷ.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 2,966 tỷ tháng 01, trong đó MSN bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 5,229 tỷ đồng và VHM được mua nhiều nhất với 1,299 tỷ.
- ❖ ETF giao dịch phân hóa khi ETF Fubon FTSE (tăng ròng trên 50tr USD), ETF Finlead tăng quy mô trong khi đó ETF E1, FTSE, Diamond giảm quy mô.
- ❖ Trong bối cảnh FED phát tín hiệu nâng lãi suất trong 2022, khối ngoại dự báo sẽ tiếp tục duy trì đà bán ròng trong T02 nhưng sẽ giảm dần khi nền kinh tế bắt đầu mở cửa toàn diện và Chính phủ triển khai các biện pháp phục hồi kinh tế.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG THÁNG THỨ 6

NĐTNN bán ròng lũy kế 59,350 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	1,299	MSN	(5,229)
STB	585	NVL	(818)
CTG	573	CII	(678)
DXG	485	VIC	(627)
KBC	416	HPG	(367)
GAS	316	VNM	(243)
LPB	284	VRE	(218)
BCM	273	HSG	(213)
SSI	235	E1VFN30	(211)
BID	210	VPB	(137)

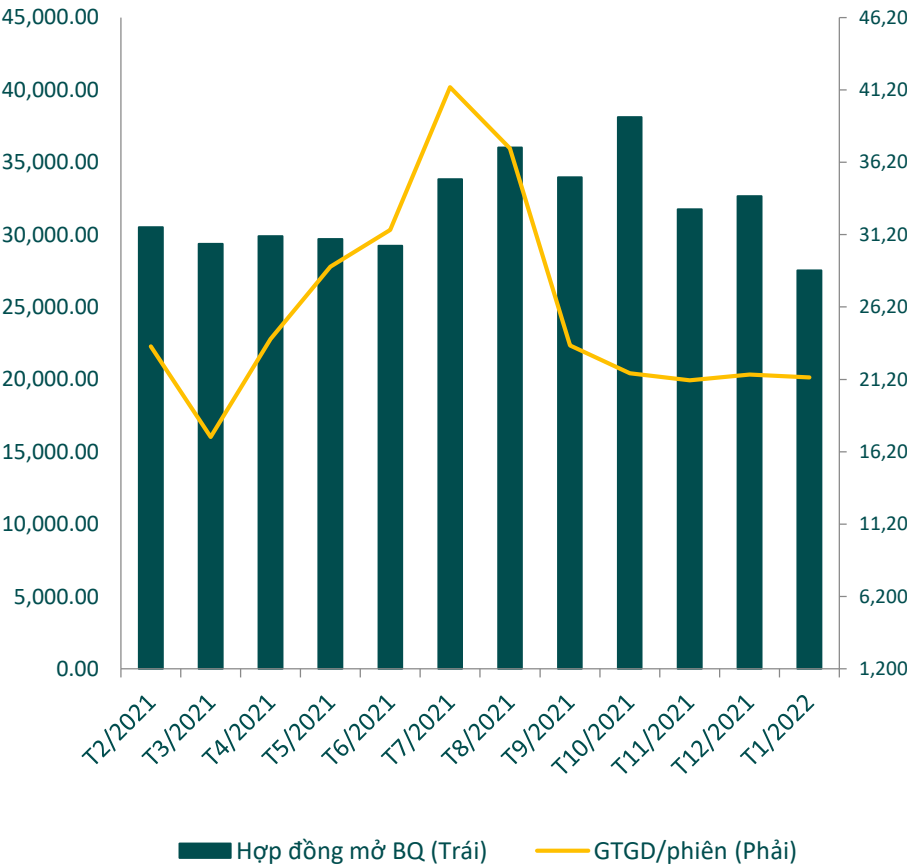
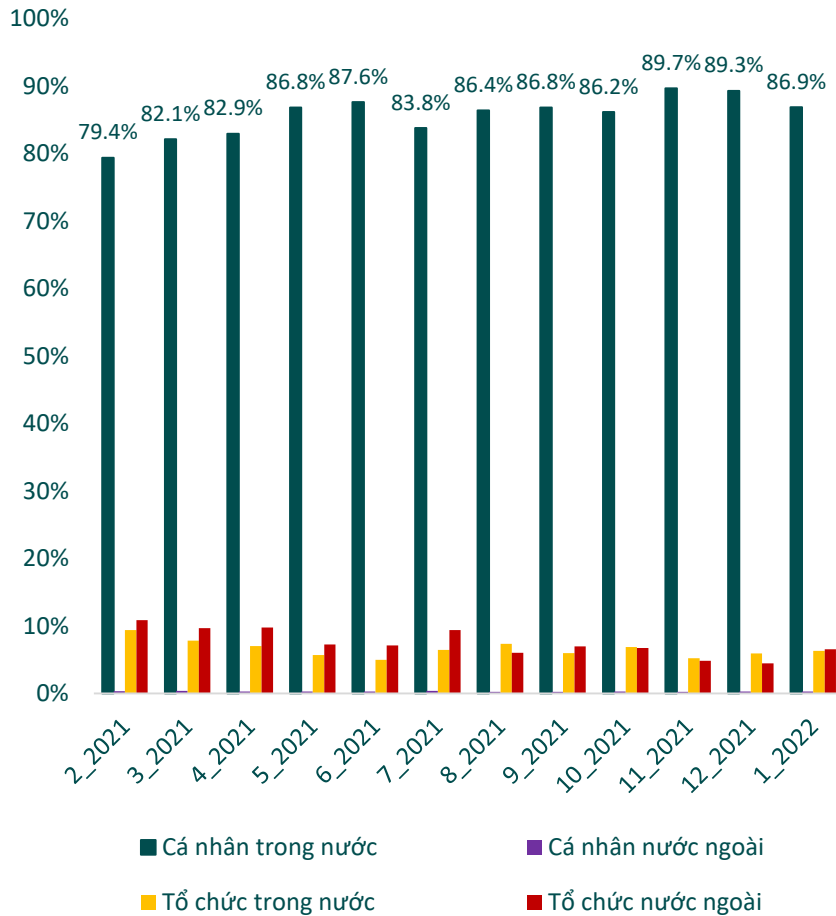
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong tháng 01/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI TIẾP TỤC DUY TRÌ GIAO DỊCH CAO

NĐT trong nước giao dịch hơn 1.43% so bình quân 12 tháng

GTGD bình quân ngày HĐTL giảm 0.89% MoM



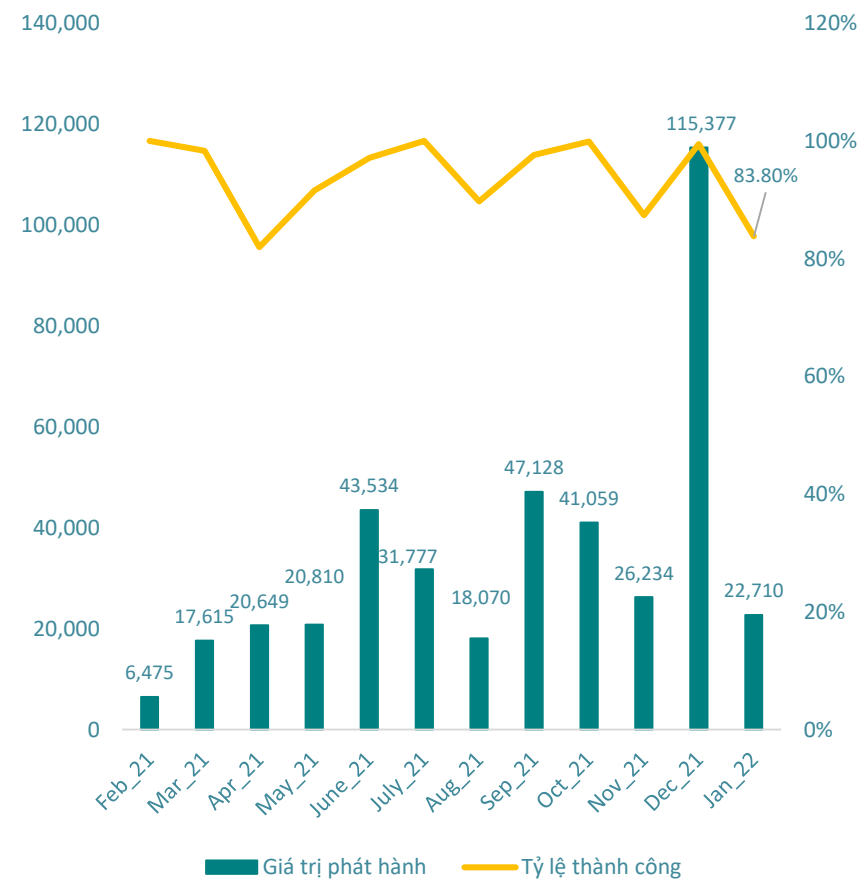
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ NĐT cá nhân duy trì giao dịch cao khi thị trường có những phiên xác lập xu hướng và tạo đỉnh kỷ lục, đồng thời tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu giao dịch trên thị trường.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.9% thị trường, giảm 2.7% so với tháng trước và tăng 1.43% so với bình quân 12 tháng. Các nhóm NĐT khác giao dịch khá tích cực so với tháng trước ngoại trừ nhóm các cá nhân nước ngoài, tuy nhiên so với BQ 12 tháng cả 3 nhóm đều sụt giảm.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL giảm nhẹ 0.89% so với T12/2021, đồng thời khối lượng hợp đồng mở giảm 15.71%. Xu hướng điều chỉnh và tâm lý trước kỳ nghỉ đã khiến cho thị trường phái sinh giao dịch kém hấp dẫn.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 01/2022 GIẢM ĐÁNG KỂ

- ❖ Tính đến 27/1, Giá trị phát hành TPDN trong tháng 01/2022 đạt 22,710 tỷ, giảm 80.32% so tháng 12/2021.
- ❖ 22 trái phiếu được phát hành trong tháng 01/2022 và đạt tỷ lệ thành công là 83.8%.
- ❖ Kỳ hạn trung bình của trái phiếu giảm nhẹ xuống còn 3.2 năm, thấp hơn mức bình quân 3.6 năm trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ Thông tư 16 của NHNN nhằm kiểm soát hoạt động phát hành TPDN có hiệu lực vào 15/1/2022 đã tác động đáng kể đến giá trị cũng như số lượng TPDN được phát hành. Giá trị TPDN phát hành tháng 12/2021 đạt 115,377 tỷ đồng nhưng kết thúc tháng 01/2022 giảm xuống còn 22,710 tỷ đồng

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 01 đạt 83.8%



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	22	3.2	22,710
Tổng	601	43	410,104

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 02/2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Nền kinh tế hồi phục khả quan và thích ứng tốt với “trạng thái bình thường mới” sau đợt dịch Covid thứ 4;
 - ❖ Tích cực
- ❖ Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội; Nghị Quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Chính phủ về chủ trương Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;
 - ❖ Tích cực
- ❖ Chính phủ phấn đấu mở cửa du lịch trên phạm vi toàn quốc trước ngày 30/03/2022, chậm nhất là ngày 30/04/2022;
 - ❖ Tích cực
- ❖ Khối ngoại duy trì hoạt động bán ròng và xu hướng này chưa có dấu hiệu dừng lại. Bên cạnh đó, Quỹ ETF iShares đến kỳ cơ cấu danh mục.
 - ❖ Hạn chế đà tăng chỉ số
- ❖ Dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến khó lường với nguy cơ xuất hiện các biến thể mới cản trở đà hồi phục và gây bất ổn trên toàn cầu.
 - ❖ Ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế thế giới.
- ❖ Trong cuộc họp FOMC vào ngày 26/01/2022, FED nhấn mạnh chương trình mua trái phiếu sẽ kết thúc vào tháng 03 và tiếp tục phát tín hiệu sẽ tăng lãi suất ngay sau đó. Bên cạnh đó, FED có thể sẽ có nhiều hơn 3 đợt tăng lãi suất trong năm nay.
 - ❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn qua đó tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
- ❖ Giá cả hàng hóa, nguyên liệu đầu vào tiếp tục biến động mạnh
 - ❖ Lạm phát tăng cao có thể tác động đến CSTT nói lỏng hiện tại

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 02/2022

- ❖ Một số ngành hưởng lợi từ việc đẩy mạnh đầu tư công tại các dự án trọng điểm như: Xây dựng hạ tầng, Nguyên liệu (Đá, Thép, Xi măng, Nhựa đường...) tiếp tục được khuyến nghị đầu tư. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);
- ❖ Cân nhắc một số ngành phục hồi cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế như Ngân hàng, Tiêu dùng, Bán lẻ, Xuất khẩu, Điện ...;
- ❖ Xem xét phân bổ tỷ trọng danh mục các cổ phiếu ngành dầu khí do triển vọng giá dầu duy trì mức cao nhờ mùa lạnh kéo dài và căng thẳng địa chính trị.
- ❖ Nhà đầu tư cũng thận trọng vào thời điểm cuối tháng 2 và đầu tháng 3, thời điểm ngay trước khi FED ra quyết định dừng mua trái phiếu và có thể thực hiện lần tăng lãi suất đầu tiên.

[Chi tiết](#)

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



BÁO CÁO THAM KHẢO

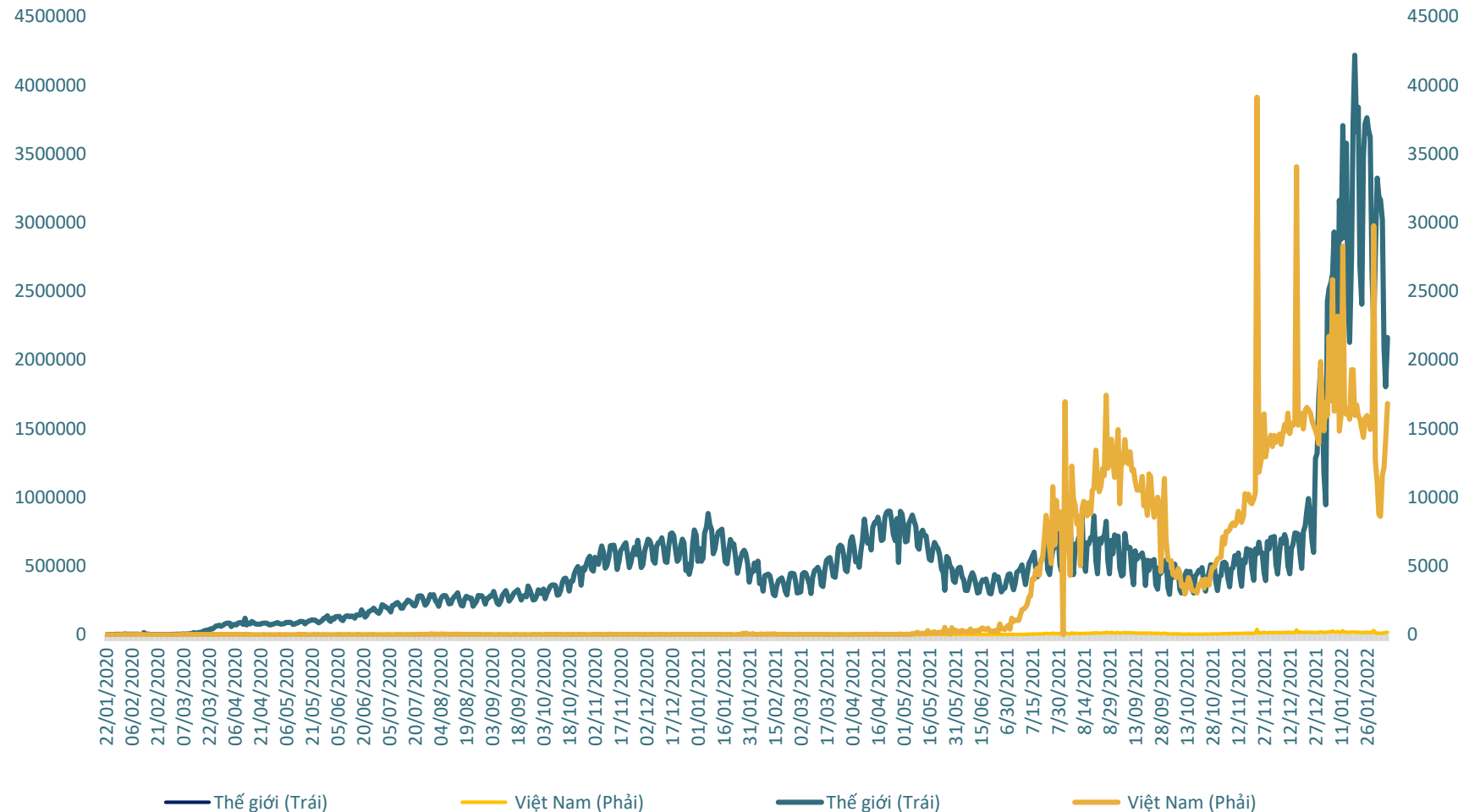
- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TIẾP TỤC KÉO DÀI

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 397,182,395 ca bệnh vào ngày 07/02/2022. Tốc độ mắc ca nhiễm COVID-19 tăng trở lại vào cuối năm do thời tiết chuyển sang khí hậu lạnh
- ❖ **VIỆT NAM:** có 2,358,786 ca bệnh COVID-19 vào ngày 07/02/2022. Số lượng ca nhiễm cso dấu hiệu suy giảm trong dịp nghỉ tết Nguyên Đán khi người dân ít hoạt động cộng đồng.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 03/02, Việt Nam đã tiêm 81.2% tổng dân số. Số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 73.9% tổng dân số.

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC: Gói hỗ trợ - so sánh với các quốc gia khác

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: Chính sách tiền tệ của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

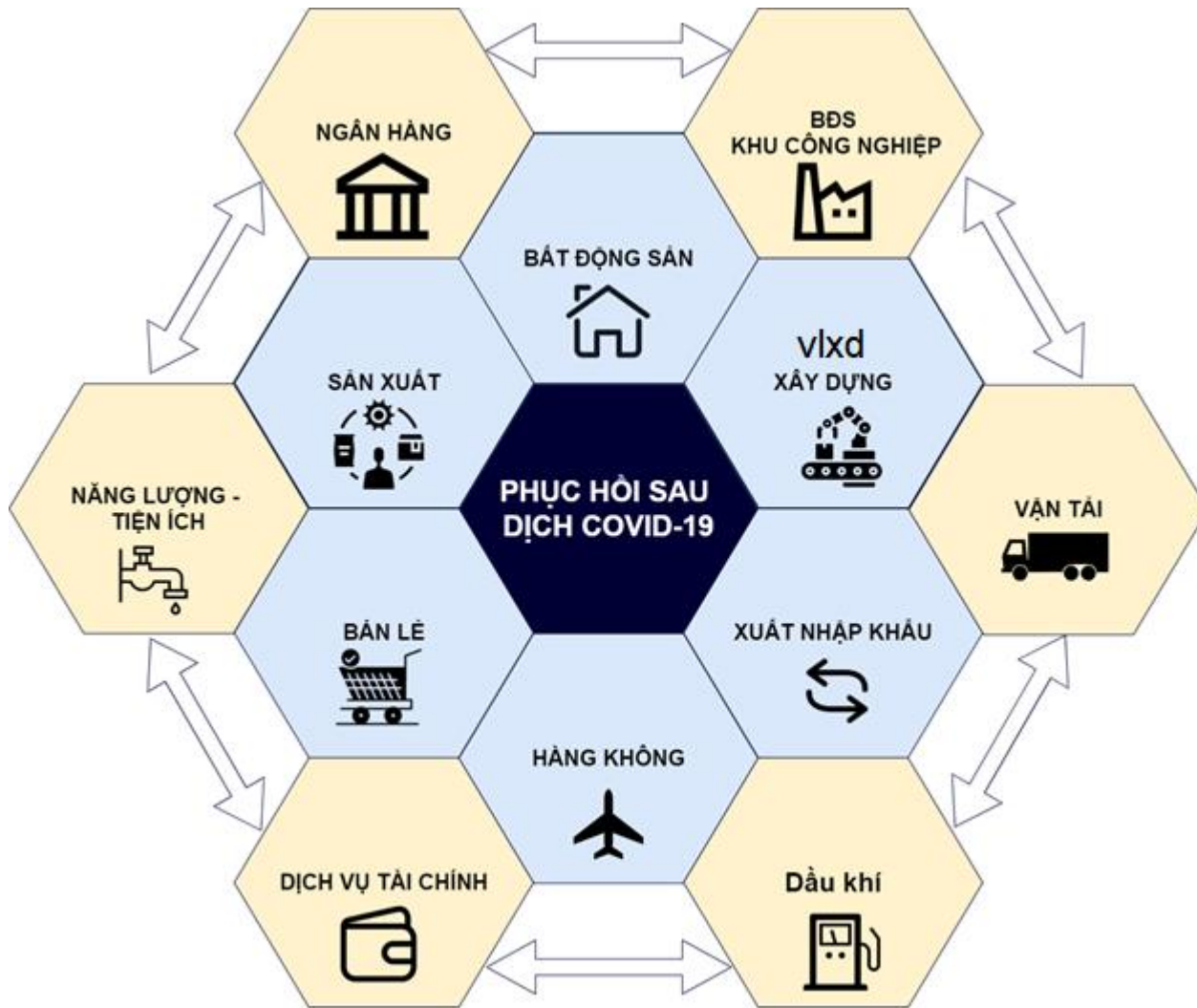
PHỤ LỤC: Chính sách tài khóa của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có <ul style="list-style-type: none">Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ;Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ;Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: Kỳ vọng hướng đi sắp tới

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none">Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none">Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none">Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
<ul style="list-style-type: none">Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:<ul style="list-style-type: none">Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline

Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

Kịch bản: Positive

Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

Kịch bản: Positive Plus

Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

Kịch bản: G4

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

Kịch bản: NEA

Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

Kịch bản: SEA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

Kịch bản: EA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

Kịch bản: BRIC

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

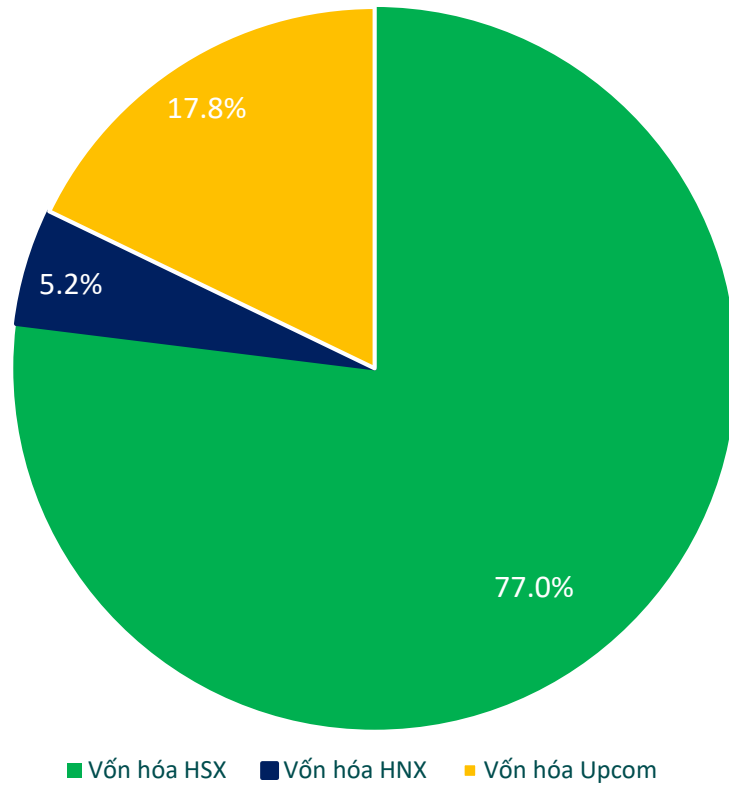
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

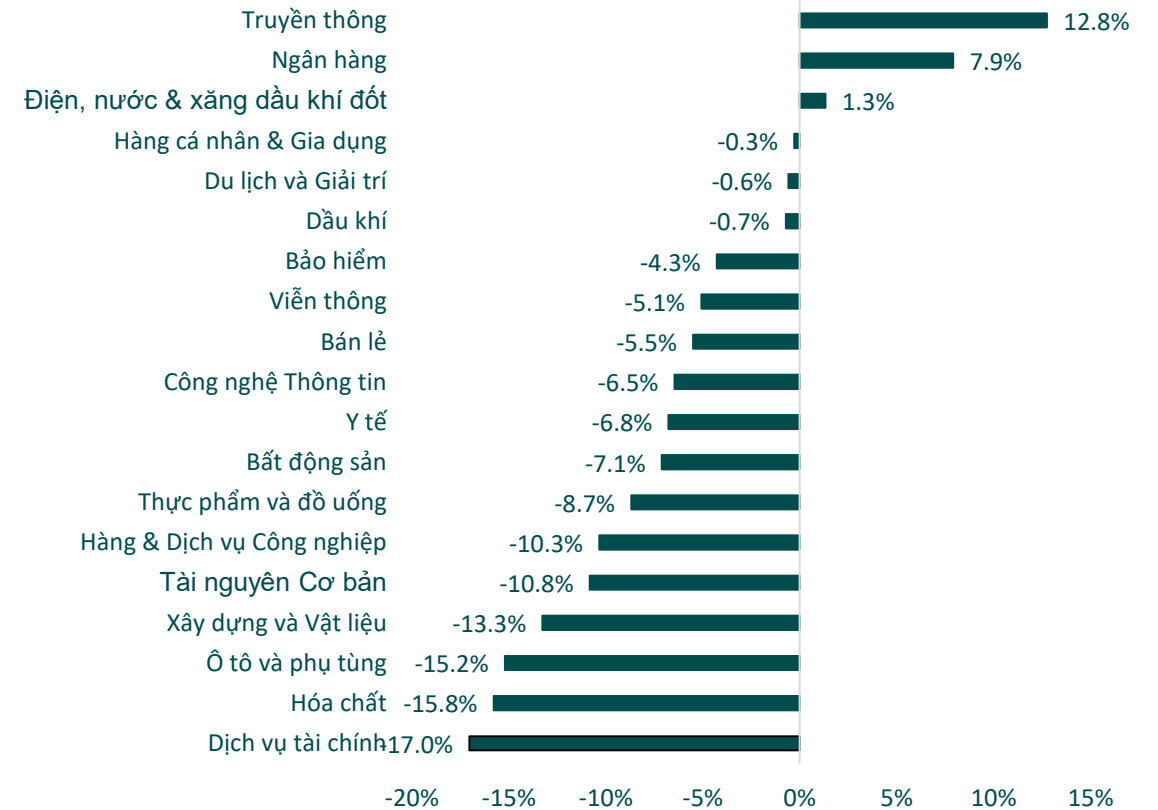


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



03/19 nhóm ngành tăng điểm trong tháng 01



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1,633.6 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	28/01/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	28/01/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.44%	89,000	89,882	102,194	80,721	19.9	3.8	19	FPT	1.43%	89,500	122,577	166,900	107,000	20.6	4.5
2	VIC	6.52%	97,000	107,167	127,000	88,500	77.7	3.6	20	VRE	1.44%	34,950	36,660	40,000	28,800	60.4	2.6
3	VHM	6.17%	80,300	101,751	115,000	89,200	8.9	2.7	21	VIB	1.30%	47,550	43,133	46,400	40,900	11.7	3.0
4	BID	3.41%	47,950	34,923	49,000	17,047	22.9	2.9	22	PLX	1.28%	56,100	66,433	67,000	66,000	24.0	2.8
5	GAS	3.68%	109,000	127,233	150,000	109,400	24.9	4.1	23	STB	1.18%	35,550	28,658	35,800	8,546	19.1	2.0
6	HPG	3.33%	42,200	64,076	74,183	48,500	6.0	2.2	24	TPB	1.17%	41,950	36,134	37,481	34,820	12.7	2.6
7	TCB	3.27%	52,800	66,092	78,000	48,974	10.3	2.0	25	VJC	1.17%	121,900	130,600	130,600	130,600	53.7	3.9
8	CTG	3.13%	36,900	38,929	42,500	26,207	10.7	1.9	26	SSB	1.03%	39,300	39,300			23.0	3.3
9	VNM	3.07%	83,100	108,072	130,000	93,439	18.4	5.2	27	HDB	1.10%	30,900	34,898	39,200	39,200	10.2	2.1
10	MSN	2.98%	143,000	181,340	200,000	154,000	19.7	5.1	28	SHB	0.85%	22,500	32,560	32,560	32,560	11.3	1.7
11	VPB	2.87%	36,650	42,942	53,800	36,667	13.7	2.1	29	HVN	0.95%	24,300	22,100	22,900	21,300	-	22.5
12	NVL	2.08%	79,900	81,025	97,710	68,779	44.0	4.5	30	EIB	0.82%	37,450	17,410	17,410	17,410	47.7	2.6
13	MBB	2.25%	33,700	36,193	39,350	33,000	10.0	2.1	31	PDR	0.79%	90,800	90,800			24.2	6.3
14	GVR	2.20%	31,200	34,100	34,100	34,100	29.3	2.6	32	SSI	0.78%	45,050	37,756	87,000	87,000	20.7	3.3
15	SAB	1.68%	148,700	189,260	196,900	180,000	26.3	4.5	33	MSB	0.73%	27,150	29,933	32,400	28,400	10.0	1.9
16	MWG	1.67%	132,500	170,509	185,700	154,400	19.1	4.6	34	BVH	0.71%	54,400	68,850	71,900	65,800	21.7	1.9
17	ACB	1.65%	34,550	40,291	43,500	33,578	9.7	2.1	35	POW	0.69%	16,800	15,287	17,600	13,137	22.1	1.3
18	BCM	1.45%	79,200	66,200	66,200	66,200	69.5	5.2		Tổng	76.28%	1,498.28	1,633.60	1,837.80	1,415.90	23.8	3.7

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 2	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn	5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục	10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 5	2	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn	12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05		
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn	4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục	9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội	14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 8	1	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06		
Tháng 11	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục	10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	Tháng 11	Họp quốc hội		
Tháng 12	15	Future VN30: Đáo hạn	13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%												
Average	4.74%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

Phụ lục: Vận động thị trường

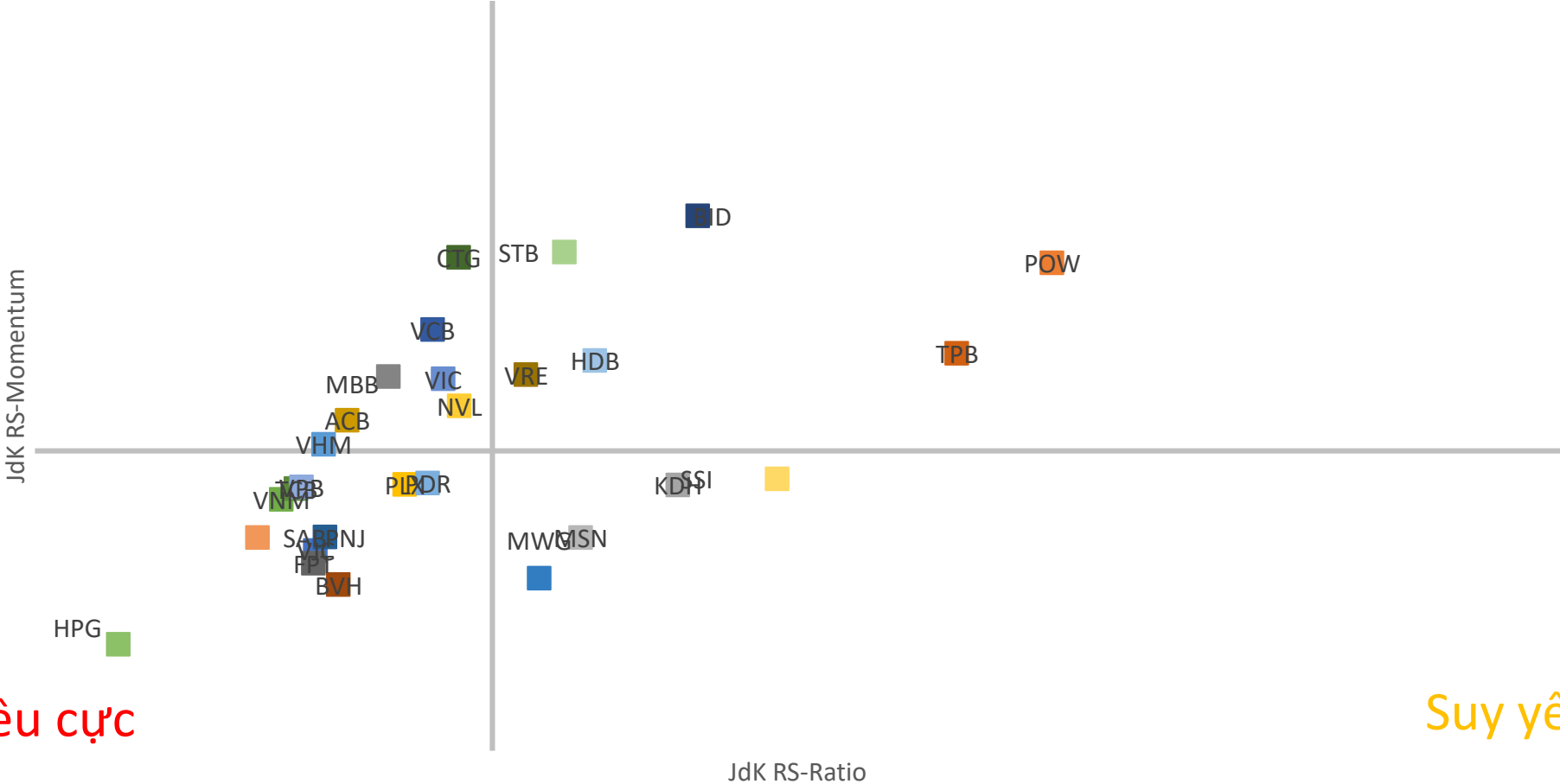
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	118.3463	106.256	30.59%
BVH	94.95823	95.5331	-16.80%
VRE	101.1059	102.5292	6.77%
BID	106.7384	107.831	37.22%
TPB	115.2257	103.2418	24.14%
HDB	103.3611	103.0029	9.36%
STB	102.3643	106.6224	29.59%
VHM	94.47611	100.2071	-1.98%
CTG	98.89566	106.4438	11.38%
NVL	98.91643	101.4906	-2.78%
VIC	98.38846	102.3902	0.53%
MBB	96.59925	102.4678	11.58%
ACB	95.24262	101.0126	-0.15%
VCB	98.04322	104.036	18.17%
KDH	106.0789	98.85017	2.63%
MSN	102.897	97.10028	2.33%
MWG	101.5388	95.74014	0.91%
SSI	109.3399	99.05406	9.19%
PLX	97.12778	98.87021	1.67%
VJC	94.204	96.66875	-8.61%
VNM	93.08943	98.37163	-5.85%
PNJ	94.51826	97.11441	-11.02%
FPT	94.13677	96.24508	-10.00%
PDR	97.88465	98.91484	-5.37%
SAB	92.31	97.10134	-12.84%
HPG	87.74026	93.53783	-25.34%
TCB	93.56909	98.72728	-3.86%
GAS	95.94679	93.60059	-12.25%
GVR	94.46656	94.13147	-19.20%
VPB	93.74838	98.78505	-11.14%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 27/11/2021

Nguồn: Bloomberg, BSC Research